

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

854 QL1K, Khu Phố Châu Thới, Phường Bình An, TP. Dĩ An, T. Bình Dương
MST: 3700510650



VKC Holdings

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ 1- 2025

NĂM 2025

Phụ lục VI

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-SGDVN ngày ... của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VKC HOLDINGS**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 61/CV/CBTT/VCOM-25

Bình Dương, ngày 28 tháng 04 năm 2025.

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

- Mã chứng khoán: **VKC**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 854 Quốc lộ 1K, KP Châu Thới, P.Bình An, TP. Dĩ An, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: (84-2743 751 501) Fax: (84-2743 751 699)

2. Nội dung thông tin công bố: Công bố thông tin theo yêu cầu của Thông tư 155/2015/TT-BTC liên quan đến BCTC, cụ thể như sau:

- Công bố BCTC Quý I/2025 Hợp nhất của Công ty Cổ Phần VKC Holdings được lập ngày 28/04/2025 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCTCTT, TMBCTC.
- Công bố giải trình nguyên nhân xảy ra kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ BCTC Quý I năm 2025 Hợp Nhất so với BCTC Quý I cùng kỳ của năm 2024 của Công Ty Mẹ có sự chênh lệch từ 10% trở lên và lỗ trong Quý 1-2025

Giải trình nguyên nhân chính dẫn đến kết quả kinh doanh trong kỳ BCTC Quý I năm 2025 hợp nhất so với BCTC Quý 1-2024 của Công Ty mẹ có sự chênh lệch từ 10% trở lên và lỗ trong Quý 1-2025

DVT : tỷ đồng

Chỉ tiêu	Quý I/2025	Quý I/2024	Chênh lệch tăng/(giảm)	% tăng/ (giảm)
Lãi/lỗ sau thuế TNDN	(9.227) tỷ	(15.693) tỷ	(6.466) tỷ	41.2%

- Trong Quý I/2025 hợp nhất chi phí quản lý Doanh nghiệp, chi phí bán hàng giảm so với cùng kỳ năm trước và phát sinh khoản doanh thu khác từ chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản cố định và giá trị góp vốn,



- Với tình hình khó khăn chung của nền kinh tế hiện nay nên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng sụt giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/04/2025 tại đường dẫn <https://vkcholdings.vn/quan-he-co-dong.htm>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm
Báo cáo tài chính Quý I

CÔNG TY
CỔ PHẦN
VKC
HOLDING
S

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN VKC HOLDINGS
DN: C=VN, S=Bình Dương, L=
Thành phố Dĩ An, O=CÔNG TY
CỔ PHẦN VKC HOLDINGS, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN VKC
HOLDINGS,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:3700510650
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025.05.05
08:51:48
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2024.4.0

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật



PHẠM HOÀNG PHONG



Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần VKC Holdings thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý I năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC Quý I năm 2025 Hợp Nhất

- BCTC Quý I năm 2025 Hợp Nhất theo quy định tại khoản 3 điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước,

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp có

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại.

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp có

☐ Có

☐ Không

2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2021 đến thời điểm này nếu có).

- Nội dung giao dịch: Không có



- Đối tác giao dịch: Không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): Không có
- Ngày hoàn thành giao dịch: Không có.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



PHẠM HOÀNG PHONG



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối kỳ 31/3/25</i>	<i>Số đầu năm 01/01/25</i>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		194,633,596,070	193,510,686,593
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		980,068,815	1,769,122,018
1. Tiền	111	V.01	980,068,815	1,769,122,018
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		510,000,000	510,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	510,000,000	510,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		190,291,225,850	188,287,238,110
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	65,428,133,522	74,156,684,964
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18,983,117,629	8,023,090,639
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2,590,000,000	2,590,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	166,813,564,701	167,041,052,509
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(63,523,590,002)	(63,523,590,002)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1,957,605,784	2,937,768,826
1. Hàng tồn kho	141	V.07	1,957,605,784	2,937,768,826
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		894,695,621	6,557,639
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9,750,000	5,925,001
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		884,945,621	632,638
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52,385,291,678	50,335,560,992
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,924,680,000	5,924,680,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		5,924,680,000	5,924,680,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		44,600,278,205	44,268,300,624
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	43,120,402,759	36,697,337,046
- Nguyên giá	222		96,651,746,229	123,256,976,571
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(53,531,343,470)	(86,559,639,525)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,479,875,446	7,570,963,578
- Nguyên giá	228		5,224,155,677	11,724,155,677
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,744,280,231)	(4,153,192,099)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		36,000,000,000	36,000,000,000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(36,000,000,000)	(36,000,000,000)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,860,333,473	142,580,368
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	124,478,816	142,580,368
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1,735,854,657	-
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		247,018,887,748	243,846,247,585
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		497,224,959,749	485,425,229,710
I. Nợ ngắn hạn	310		497,224,959,749	485,425,229,710
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	8,759,428,708	7,428,204,876
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		586,239,720	638,489,719
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	995,855,595	792,712,533
4 Phải trả người lao động	314		400,330,336	566,137,328
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	123,193,002,679	112,693,002,679
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	1,733,714,587	1,750,294,451
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	361,556,269,763	361,556,269,763
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		118,361	118,361
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7 Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10 Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(250,206,072,001)	(241,578,982,125)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2025

I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22a	(250,206,072,001)	(241,578,982,125)
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20b	200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.20c	200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		11,384,120,000	11,384,120,000
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3,811,929,315)	(3,811,929,315)
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20e	13,557,992,161	13,557,992,161
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(472,187,242,845)	(462,988,564,093)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(462,988,602,588)	(304,467,307,079)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(9,198,640,257)	(158,521,257,014)
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		850,987,998	279,399,122
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	431		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		247,018,887,748	243,846,247,585

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Võ Văn Việt

Võ Văn Việt



Phạm Hoàng Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (2025)	Năm trước (2024)	Năm nay (2025)	Năm trước (2024)
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	7,060,995,747	5,412,848,828	7,060,995,747	5,412,848,828
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 01 - 02)	10		7,060,995,747	5,412,848,828	7,060,995,747	5,412,848,828
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	9,114,088,827	6,793,636,300	9,114,088,827	6,793,636,300
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 - 10 - 11)	20		(2,053,093,080)	(1,380,787,472)	(2,053,093,080)	(1,380,787,472)
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	17,779,299	12,095,950	17,779,299	12,095,950
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	10,500,000,000	10,502,730,157	10,500,000,000	10,502,730,157
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,500,000,000	10,500,000,000	10,500,000,000	10,500,000,000
8 Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8b	494,796,458	1,061,437,102	494,796,458	1,061,437,102
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	2,247,739,121	2,761,264,702	2,247,739,121	2,761,264,702
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(15,277,849,360)	(15,694,123,483)	(15,277,849,360)	(15,694,123,483)
12 Thu nhập khác	31	VI.6	10,356,632,644	1,171,611	10,356,632,644	1,171,611
13 Chi phí khác	32	VI.7	6,041,689,322	27,555	6,041,689,322	27,555
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4,314,943,322	1,144,056	4,314,943,322	1,144,056
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(10,962,906,038)	(15,692,979,427)	(10,962,906,038)	(15,692,979,427)
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1,735,854,657)	-	(1,735,854,657)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(9,227,051,381)	(15,692,979,427)	(9,227,051,381)	(15,692,979,427)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(9,198,640,257)	-	(9,198,640,257)	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(28,411,124)	-	(28,411,124)	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(477)	(4,586)	(477)	(4,586)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(477)	(4,586)	(477)	(4,586)

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

Tổng giám đốc


Võ Văn Việt

Võ Văn Việt


Phạm Hoàng Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2025 (Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2025)	Quý I năm 2024 (Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2024)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		18,464,705,741	8,048,366,408
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(17,125,264,673)	(2,756,205,295)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,377,248,140)	(1,551,258,867)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(160,655,343)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5,064,718,444	855,758,564
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,775,964,575)	(2,243,374,927)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,749,053,203)	2,192,630,540
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,500,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,500,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		600,000,000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,360,000,000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(459,514,336)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,960,000,000	(459,514,336)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(789,053,203)	1,733,116,204
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,769,122,018	695,183,335
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	980,068,815	2,428,299,539

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

Tổng giám đốc


Võ Văn Việt


Võ Văn Việt


Phạm Hoàng Phong

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý I năm 2025**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1- Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần VKC Holdings (Công ty) là Công ty Cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp được Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700510650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần 26 ngày 28/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 854 Quốc lộ 1K, KP. Châu Thới, P. Bình An, Tp. Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở GD Hà Nội từ ngày 08/12/2010 với mã chứng khoán là VKC

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ, thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Dịch vụ cung cấp thức ăn thủy hải sản;
- Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện;
- Sản xuất giấy dùng trong tôn giáo;
- Sản xuất sảm lốp xe, các sản phẩm bằng cao su. Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa các loại,
- Nhựa PVC, PE;
- Sản xuất dây dẫn điện, cáp viễn thông, điện thoại, thiết bị điện thoại, quạt điện, mô - tơ các loại;
- Sản xuất, lắp ráp các loại máy công cụ;
- Sản lắp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán lốp xe, phụ tùng xe;
- Mua bán thủy hải sản, quạt điện, bình điện, điện gia dụng, hàng trang trí nội thất, mô - tơ các loại, máy móc thiết bị dùng cho ngành điện, sắt thép, khung nhôm, hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, bột màu công nghiệp, hoá chất cơ bản.
- Đại lý ký gửi hàng hoá
- Mua bán dây dẫn điện, cáp viễn thông, linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển, điện thoại thiết bị, thiết bị điện thoại, máy móc thiết bị dùng cho ngành viễn thông, các sản phẩm bằng cao su, nhựa các loại, nhựa PVC, nhựa PE, lò hơi thiết bị y tế, các loại giấy dùng trong tôn giáo, các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện, ống gang, phụ tùng ống gang ngành cấp thoát nước

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:****II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài Chính.

- Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 03 năm 2025: Mua là: 25,380 VND/USD; Bán là: 25,740 VND/USD - NH VIETCOMBANK

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước Việt Nam ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

4.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch, thanh toán. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

5.1. Chứng khoán kinh doanh; Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

5.3. Các khoản cho vay;

5.4. Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết nếu phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.5. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

5.6. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

7.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

7.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

7.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng CDKT, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào chi phí mua sắm TSCĐ và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Khi tài sản bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kể các khoản lãi/ lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 05 năm đến 20 năm
+ Quyền sử dụng đất	từ 20 năm đến 43 năm
+ Máy móc, thiết bị	từ 03 năm đến 15 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	từ 04 năm đến 12 năm
+ Công cụ, dụng cụ quản lý	từ 03 năm đến 10 năm
+ Phần mềm	từ 03 năm đến 08 năm

Tài sản cố định chờ thanh lý không trích khấu hao.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước và vốn hóa các chi phí khác:

11.1- Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước chi liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các khoản chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- + Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

11.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ sẽ được vốn hóa vào tài sản cố định được đầu tư đó.

11.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Các khoản chi phí trả trước nếu chi liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

19.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng CĐKT sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

19.2. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được HĐQT phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

20.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

20.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

20.3. Doanh thu hoạt động tài chính doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**01- Tiền**

	Ngày 31/03/2025	Ngày 01/01/2025
- Tiền mặt	64,633,817	21,992,017
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	-	-
+ Ngân hàng VTB	101,479,611	-
+ Ngân hàng MB	101,793,719	-
+ Ngân hàng VP	1,000,000	1,000,170
Các khoản tương đương tiền	711,161,668	1,746,130,001
(tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)		
Cộng	980,068,815	1,769,122,188

02- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31/03/2025	Ngày 01/01/2025
a) Ngắn hạn	510,000,000	510,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	510,000,000	510,000,000
- Các khoản đầu tư khác	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	510,000,000	510,000,000

03- Phải thu của khách hàng

	Ngày 31/03/2025	Ngày 01/01/2025
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	65,428,133,522	74,156,684,964
- Nguyễn Thị Loan	25,330,876,560	25,330,876,560
- Trần Thị Hương Anh	16,243,997,518	16,084,497,518
- Các khoản phải thu khách hàng khác	23,601,791,473	32,419,842,915
- Phải thu của Công ty Võ Quang Đức	251,467,971	321,467,971

04- Phải thu khác

	Ngày 31/03/2025		Ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	166,813,564,701	-	167,041,052,509	-
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	124,654,759	-	190,998,703	-
- Tạm ứng;	73,093,358	-	90,093,358	-
- Chi hộ BHXH cho NLD;	462,097	-	462,097	-
- Phải thu khác;	166,615,354,487	-	166,759,498,351	-
Cộng	166,813,564,701		167,041,052,509	

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL. 1K, KP Châu Thới, P Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BCTC
QUÝ I/2025**05- Tài sản thiếu chờ xử lý**

	Ngày 31/03/2025		Ngày 01/01/2025	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

06- Nợ xấu**07- Hàng tồn kho**

	Ngày 31/03/2025		Ngày 01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SX, KD dở dang				
- Thành phẩm			177,325,365	
- Hàng hóa	1,957,605,784		2,760,443,461	
- Hàng mua đang đi đường				
- Hàng gửi đi bán				
Cộng	1,957,605,784	-	2,937,768,826	-

08- Tài sản dở dang dài hạn

	Ngày 31/03/2025	Ngày 01/01/2025
b) Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
Trong đó:	-	-
+ Triển khai phần mềm DMS PRO	-	-
+	-	-
Cộng	-	-

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

09 - Tàng, giám tài sản cố định hữu hình:							
CHI TIẾT		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Công cụ, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NỘI DUNG							
9.1. Nguyên giá							
a. Số dư đầu năm		62 912 640 194	36 256 899 121	2 309 090 909	833 810 000	20 944 536 347	123 256 976 571
b. Tăng trong năm			10 000 000 000				10 000 000 000
- Mua mới							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác			10 000 000 000				
c. Giảm trong năm		1 238 671 716	35 238 863 951		95 500 000	32 194 675	36 605 230 342
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác		1 238 671 716	35 238 863 951		95 500 000	32,194,675	36 605 230 342
d. Số dư cuối năm		61 673 968 478	11 018 035 170	2 309 090 909	738 310 000	20 912 341 672	96 651 746 229
9.2. Giá trị hao mòn lũy kế							
a. Số dư đầu năm		29,074,610,143	34,604,305,426	1,591,057,440	775,448,892	20 514 217 624	86 559 639 525
b. Tăng trong năm		855,574,106	913,298,735	46,795,455	-	26,894,922	1 842 563 218
- Khấu hao trong năm		855,574,106	500,000,004	46,795,455		26,894,922	929,264,483
- Tăng khác			413 298 731				-
c. Giảm trong năm		1 215 255 450	33 586 270 256		37 138 892	32 194 675	34 870 859 273
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác		1 215 255 450	33 586 270 256		37 138 892	32,194,675	34 870 859 273
d. Số dư cuối năm		28 714 928 799	1 931 333 905	1 637 852 895	738 310 000	20 508 917 871	53 531 343 470
9.3. Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm		33,838,030,051	1,652,593,695	718,033,469	58,361,108	430,318,723	36,697,337,046
- Tại ngày cuối năm		32,959,039,679	9,086,701,265	671,238,014	-	403,423,801	43,120,402,759

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: đồng.

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL. 1K, KP Châu Thới, P Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BCTC
QUÝ 1/2025

NỘI DUNG	CHI TIẾT	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
10.1. Nguyên giá						
a. Số dư đầu năm		3,263,251,998		1,575,178,600	6,885,725,079	11,724,155,677
b. Tăng trong năm		-	-	-	-	-
- Mua trong năm		-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		-	-	-	-	-
- Tặng khác		-	-	-	-	-
c. Giảm trong năm		-	-	-	6,500,000,000	6,500,000,000
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	6,500,000,000	6,500,000,000
- Giảm khác		-	-	-	-	-
d. Số dư cuối năm		3,263,251,998		1,575,178,600	385,725,079	5,224,155,677
10.2. Giá trị hao mòn lũy kế						
a. Số dư đầu năm		2,401,737,237		915,729,783	835,725,079	4,153,192,099
b. Tăng trong năm		10,652,031	-	30,436,101	33,870,968	74,959,100
- Khấu hao trong năm		10,652,031	-	30,436,101	33,870,968	74,959,100
- Tăng khác		-	-	-	-	-
c. Giảm trong năm		-	-	-	483,870,968	483,870,968
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	483,870,968	483,870,968
- Giảm khác (do điều chỉnh thời gian sử dụng)		-	-	-	-	-
d. Số dư cuối năm		2,412,389,268		946,165,884	385,725,079	3,744,280,231
10.3. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		861,514,761	-	659,448,817	6,050,000,000	7,570,963,578
- Tại ngày cuối năm		850,862,730	-	629,012,716	-	1,479,875,446

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BCTC**QUÝ I/2025****13- Chi phí trả trước**

	<u>Ngày 31/03/25</u>	<u>Ngày 01/01/25</u>
Dài hạn	<u>1,860,333,473</u>	<u>142,580,368</u>
- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	1,735,854,657	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	124,478,816	142,580,368
- Các khoản khác;		
Cộng	<u><u>1,860,333,473</u></u>	<u><u>142,580,368</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

BCTC

QUÝ I/2025

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 31/03/25		Trong năm		Ngày 01/01/25	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn (*)						
NH TMCP Quân Đội, CN HCM	360,682,144,763		-	-	360,682,144,763	-
Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng	69,166,685,726		-	-	69,166,685,726	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	66,059,163,877		-	-	66,059,163,877	
Việt Nam CN Bình Dương	-		-	-	-	
Ngân hàng TMCP Công Thương	12,228,930,774		-	-	12,228,930,774	
Việt Nam Chi nhánh Nam Trạch	6,568,569,865		-	-	6,568,569,865	
CÔNG TY CỔ PHẦN LOUIS RICE	4,158,794,521		-	-	4,158,794,521	
CTY TNHH DI' PTNN NGHIEP	2,500,000,000		-	-	2,500,000,000	
DONG THAP	200,000,000,000		-	-	200,000,000,000	
CTY CP XNK CA PHE II	874,125,000		-	-	874,125,000	
Trái Phiếu	874,125,000		-	-	874,125,000	
b) Vay dài hạn (**)						
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm	874,125,000		-	-	874,125,000	
NH TMCP Quân Đội, CN HCM	874,125,000		-	-	874,125,000	
Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-		-	-	-	
Kỳ hạn trên 5 năm	-		-	-	-	
Cộng	361,556,269,763	-	-	-	361,556,269,763	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế
Từ 1 năm trở xuống					
Trên 1 năm đến 5 năm					
Trên 5 năm					

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán

- a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
- Speed Arrive Trading Co. LTD
- CÔNG TY TNHH KINH DOANH THƯƠNG MẠI VĨNH KHÁNH
- CTY TNHH TYRE PACIFIC (VIET NAM)
- CÔNG TY CỔ PHẦN LOUIS HOLDINGS
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- a) Phải nộp
- Cộng

Ngày 31/03/25		Ngày 01/01/25	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1.781.076,228	1.781.076,228	1.781.076,228	1.781.076,228
883.545,335	883.545,335	883.545,335	883.545,335
541.909,839	541.909,839	541.909,839	541.909,839
550.000,000	550.000,000	550.000,000	550.000,000
5.002.897,306	5.002.897,306	3.671.673,474	3.671.673,474
8.759,428,708	8.759,428,708	7.428,204,876	7.428,204,876
Dầu năm 01/01/25	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ 31/12/24
792.712,533	1.051.993,166	848.850,104	995.855,595
908,284,768	1.051,993,166	848.850,104	995.855,595

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS**BCTC**

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

QUÝ I/2025**18- Chi phí phải trả**

a) Ngắn hạn

- Lãi vay

CộngNgày 31/03/25Ngày 01/01/25123,193,002,679112,693,002,679123 193 002 679112 693 002 679**19- Phải trả khác**

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ xử lý

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội (quyết toán người lao động)

- Bảo hiểm xã hội(2% giữ lại chi trả người lao động)

- Bảo hiểm y tế (*)

- Bảo hiểm thất nghiệp (*)

- Phải trả về cổ phần hoá

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

+ Hàng hóa tạm nhập

+ Vốn góp của cổ đông

+ Các khoản khác

Ngày 31/03/25Ngày 01/01/251,733,714,5871,750,254,451

9,016,664

25,556,528

1 526 397 923

1,526,397,923

198 300 000

198,300,000

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

Cộng1,733,714,5871,750,254,451

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BCTC
QUÝ 1/2025

22- Vốn chủ sở hữu
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHI TIẾT	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
NỘI DUNG	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu quý trước	200,000,000,000	11,384,120,000	(3,811,929,315)	279,399,122	-	13,557,992,161	(462,988,564,093)	(241,578,982,125)
- Tăng vốn trong quý								-
- Lãi trong quý								-
- Trích lập các quỹ DTPT								-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi								-
- Chi trả cổ tức								-
- Tăng khác								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối quý trước Số dư đầu quý này	200,000,000,000	11,384,120,000	(3,811,929,315)			13,557,992,161	(462,988,564,093)	(241,858,381,247)
- Tăng vốn trong quý này								-
- Lãi đến quý này								-
- Trích lập các quỹ DTPT								-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi								-
- Chi trả cổ tức								-
- Tăng khác								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối quý này	200,000,000,000	11,384,120,000	(3,811,929,315)			13,557,992,161	(471,336,254,847)	(250,206,072,001)

1b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu
- Vốn góp của các cổ đông

Ngày 31/03/25
200,000,000,000
200,000,000,000

Ngày 01/01/25
200,000,000,000
200,000,000,000

Cộng

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận
+ Vốn góp đầu quý
+ Vốn góp tăng trong quý
+ Vốn góp cuối quý
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Ngày 1/2025
200,000,000,000
200,000,000,000

Ngày 1/2024
200,000,000,000
200,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BCTC
QUÝ I/2025**d- Cổ phiếu**

	<u>Ngày 31/03/25</u>	<u>Ngày 01/01/25</u>
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	20,000,000	20,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	721,000	721,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,279,000	19,279,000
+ Cổ phiếu phổ thông	19,279,000	19,279,000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

<u>Ngày 31/03/25</u>	<u>Ngày 01/01/25</u>
13,557,992,161	13,557,992,161
13,557,992,161	13,557,992,161

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

- c- Ngoại tệ các loại:
- USD

<u>Ngày 31/03/25</u>	<u>Ngày 01/01/25</u>
2,255.75	4,644.95
2,255.75	2,255.75

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Tổng cộng**

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng
- + Doanh thu bán hàng hóa
- + Doanh thu bán thành phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<u>Quý I/2025</u>	<u>Quý I/2024</u>
7,060,995,747	5,412,848,828
5,602,359,967	1,530,479,421
111,644,420	2,763,876,272
1,346,991,360	1,118,493,135

2- Các khoản giảm trừ doanh thu**Tổng cộng**

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<u>Quý I/2025</u>	<u>Quý I/2024</u>
-	-
-	-
-	-

3- Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<u>Quý I/2025</u>	<u>Quý I/2024</u>
7,438,048,303	1,429,767,896
177,325,365	4,477,203,777
1,498,715,159	886,664,627
9,114,088,827	6,793,636,300

4- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Trong đó:

- + Lãi tiền gửi ngân hàng
- + Lãi tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Cộng

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<u>Quý I/2025</u>	<u>Quý I/2024</u>
17,771,109	7,417,707
17,771,109	8,950,214
8,190	3,145,736
17,779,299	12,095,950

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BCTC
QUÝ I/2025

	Năm nay Quý I/2025	Năm trước Quý I/2024
5- Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	10,500,000,000	10,500,000,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		2,730,157
Cộng	10,500,000,000	10,502,730,157
6- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,900,000,000	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm	8,456,632,644	1,171,611
- Các khoản khác	10,356,632,644	1,171,611
Cộng		
7- Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6,016,129,032	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		-
- Các khoản bị phạt	25,560,290	27,555
- Các khoản khác	6,041,689,322	27,555
Cộng		
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2,247,739,121	2,761,264,702
b) Các khoản chi phí bán hàng doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	494,796,458	1,061,437,102
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản khác	2,742,535,579	3,822,701,804
Cộng		
- Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:		
	Năm nay Quý I/2025	Năm trước Quý I/2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(10,962,906,038)	(15,692,979,427)
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	(10,962,906,038)	(15,692,979,427)
Chi phí thuế TNDN phải nộp	(1,735,854,657)	-
Cộng	(1,735,854,657)	-

9 - GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**9.1 Các bên liên quan**

1. Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Vĩnh Khánh
2. Công ty CP Sản xuất Cáp Nhựa Vĩnh Khánh
3. Công ty CP Tập đoàn ACZ
4. Công ty CP BDLAND

Quan hệ

Công ty con
 Công ty con
 Chung thành viên chủ chốt
 Chung thành viên chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Bình An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BCTC
QUÝ I/2025

5. Ông Thân Xuân Nghĩa
6. Bà Phạm Thị Lan

Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty
Cổ đông lớn của Công ty

9.2 Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau!

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Đơn vị tính: VNĐ Số tiền
Công Ty CP Đầu Tư Kinh Doanh Vĩnh Khánh	Con	Cho vay	1,360,000,000

10. So sánh với năm trước

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2024 đã được Công ty TNHH Kiểm

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Zeal
Võ Văn Việt

Zeal
Võ Văn Việt



Phạm Hoàng Phong
Phạm Hoàng Phong

